

Bản án số: 971/2024/HS-PT
Ngày 30-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Đức Thọ

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 580/2023/TLPT-HS ngày 04 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo Trương Thị H do có kháng cáo của bị cáo Trương Thị H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Bị cáo có kháng cáo, không bị kháng nghị: Trương Thị H; sinh ngày 07 tháng 01 năm 1988 tại tỉnh Quảng Nam; giới tính: nữ; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: nguyên Kế toán Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trương Công S, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1969; có 02 người em sinh năm 1993 và 1994; có chồng Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 và có 01 người con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 06/10/2022 cho đến nay. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trương Thị H: Ông Trần Văn H1 là Luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Có mặt.

- Các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị:

1. Phạm Đình N; sinh ngày 05 tháng 02 năm 1974 tại tỉnh Bình Phước; giới tính: nam; nơi cư trú: Số E, đường H, khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: nguyên Chánh

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Phạm Đình S1, sinh năm 1950 và bà Dương Thị X, sinh năm 1953 (đã chết); bị cáo có 05 người em, lớn nhất sinh năm 1976, nhỏ nhất sinh năm 1988; có vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 và có 02 người con, sinh năm 2008 và 2012; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/11/2022 đến ngày 16/01/2023 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và cho bảo lãnh. Có mặt.

2. Nguyễn Thanh L1; sinh ngày 10 tháng 02 năm 1965 tại tỉnh Bình Phước; giới tính: nam; nơi cư trú: Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: công chức; nguyên Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước; con ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1937 (đã chết) và bà Võ Thị G, sinh năm 1938 (đã chết); có vợ Trần Thị Kim C, sinh năm 1971 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2010; bị cáo có 03 chị em, lớn nhất sinh năm 1963, nhỏ nhất sinh năm 1967; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ 25/11/2022 đến 19/01/2023 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và cho bảo lãnh. Có mặt.

3. Đỗ Thị Hạnh T2; sinh ngày 10 tháng 8 năm 1979 tại tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú: khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Kế toán; chức vụ, nơi công tác: Kế toán trưởng Kho bạc Nhà nước Bù Đăng, thuộc Kho bạc nhà nước B1; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Đỗ Quốc P, sinh năm 1952 (đã chết) và bà Võ Thị Mỹ H2, sinh năm 1952; có chồng Bùi Minh T3, sinh năm 1978; và có 02 người con, sinh năm 2009 và 2010; có 02 người chị, sinh năm 1972 và 1977; tiền án, tiền sự: không. Vắng mặt.

4. Lê Thị Thanh B; sinh ngày 26 tháng 11 năm 1987 tại tỉnh Bình Phước; nơi cư trú: khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: công chức; chức vụ, nơi công tác: giao dịch viên Kho bạc Nhà nước B1, thuộc Kho bạc Nhà nước B1; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê A, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị N1, sinh năm 1957; có chồng Lương Phi H3, sinh năm 1987; và có 02 người con, sinh năm 2012 và 2014; tiền án, tiền sự: không. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Nguyễn T4; sinh ngày 10 tháng 8 năm 1982 tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: công chức; chức vụ, nơi công tác: giao dịch viên Kho bạc Nhà nước Bù Đăng, thuộc Kho bạc Nhà nước B1; con ông Nguyễn Thanh N2, sinh năm 1941 (đã chết) và bà Đoàn Thị H4, sinh năm 1955; bị cáo có 04 chị em, lớn nhất sinh năm 1978 nhỏ nhất sinh năm 1993; có vợ Nông Thị X1, sinh năm 1986; và có 02 người con, sinh năm 2012 và 2018; tiền án, tiền sự: không. Vắng mặt.

- Bị hại: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Hội đồng nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Kho bạc Nhà nước huyện B1, tỉnh Bình Phước; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngoài ra, Tòa án còn triệu tập ông Lê Viết D (nguyên Chủ tịch HĐND huyện B) vắng mặt; ông Nguyễn Hoàng G1 (nguyên Phó Chủ tịch HĐND huyện B), ông Bùi Ngọc H5 (nguyên Phó Chủ tịch HĐND huyện B), bà Nguyễn Thị H6 (nguyên Phó Chủ tịch HĐND huyện B) nhưng các ông, bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND-UBND) huyện B là đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc sự quản lý của UBND huyện B Theo Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 15/6/2009 và Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện B thì Văn phòng HĐND-UBND huyện B là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND-UBND huyện B và có nhiệm vụ đảm bảo các điều kiện vật chất, kinh phí cho hoạt động của HĐND và UBND huyện. Trong đó có nhiệm vụ thực hiện việc thanh quyết toán đối với các khoản phụ cấp, tiền hỗ trợ cho đại biểu HĐND huyện. Chánh Văn phòng là người đứng đầu Văn phòng, điều hành công việc chung của Văn phòng, chịu trách nhiệm trước Thường trực HĐND huyện, UBND huyện và trước pháp luật về công tác tham mưu, giúp việc cho HĐND và UBND huyện, đồng thời là chủ tài khoản, phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác tài chính của Văn phòng. Kế toán có trách nhiệm thực hiện công tác kế toán tài vụ và quản lý toàn bộ tài sản thuộc Văn phòng HĐND và UBND huyện; tham mưu giúp việc cho Chánh Văn phòng quản lý ngân sách tài chính của đơn vị, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các khoản chi theo định mức, chế độ nhà nước quy định, giúp việc cho Chánh Văn phòng chi đúng dự toán và thanh quyết toán đúng Luật Ngân sách nhà nước.

Theo quy định tại Điều 12 của Luật Ngân sách nhà nước; Điều 3, Điều 8 Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 và khoản 2, khoản 8 Điều 1 Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ T7 quy định về điều kiện thực hiện chi ngân sách và các nội dung kiểm soát chi của B1 (sau đây viết tắt là KBNN). Đồng thời, theo quy định tại chương II, phần II Quyết định số 1116/QĐ-KBNN ngày 24/11/2009; Điều 6 Quyết định số 4377/QĐ-KBNN ngày 15/9/2017 và Điều 6 Quyết định số 2899/QĐ-KBNN ngày 15/6/2018 của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quy định về quy trình chi ngân sách nhà nước. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát

chi, các Giao dịch viên hoặc chuyên viên kiểm soát chi có trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, kiểm soát hồ sơ, chứng từ; Kế toán trưởng và Giám đốc Kho bạc nhà nước có trách nhiệm kiểm soát lại hồ sơ, chứng từ, nhằm xác định khoản chi có đủ điều kiện chi ngân sách nhà nước hay không, trong đó phải kiểm tra, kiểm soát đối với nội dung các khoản chi bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, từ đó thực hiện quy trình thanh toán.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì mức phụ cấp hoạt động phí hàng tháng cho đại biểu HĐND huyện có hệ số 0,4 mức lương cơ sở. Đồng thời, tại Điều 4 Nghị Quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh B quy định mức phụ cấp kiêm nhiệm cho đại biểu HĐND huyện hàng tháng có hệ số từ 0,15 đến 0,7 mức lương cơ sở.

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2019, Phạm Đình Nhất L2 Chánh văn phòng; từ tháng 4/2019 đến tháng 10/2019 Nguyễn Thanh L1 là Chánh văn phòng UBND và HĐND huyện B là chủ tài khoản, phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác tài chính của Văn phòng. Trương Thị H là kế toán được Lãnh đạo văn phòng giao nhiệm vụ lập hồ sơ, chứng từ rút dự toán ngân sách để chi phụ cấp cho đại biểu và thanh quyết toán kinh phí. Trong thời gian này, H thấy Phạm Đình N và Nguyễn Thanh L1 ký duyệt các hồ sơ, chứng từ không kiểm tra, đối chiếu để xác định hồ sơ, chứng từ có đảm bảo đúng quy định hay không, không kiểm tra tính chính xác của văn bản và các số liệu liên quan cũng như kiểm soát chi của KBNN huyện B có nhiều sơ hở, dễ lợi dụng. Do đó H đã nảy sinh ý định lập khống hồ sơ, chứng từ để rút dự toán, chiếm đoạt tiền ngân sách nhà nước tiêu xài cá nhân. Thực hiện ý định này, trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 10/2019, H lập khống hồ sơ chứng từ theo 02 hình thức: một là nâng khống hệ số phụ cấp (gồm phụ cấp đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm) lên gấp hai lần; hai là lập hồ sơ thanh toán các khoản phụ cấp, tiền hỗ trợ 02 lần trong cùng một quý, rồi lập giấy rút dự toán trình cho Phạm Đình N và Nguyễn Thanh L1 ký duyệt để H rút tiền từ Ngân sách nhà nước với tổng số tiền là 1.536.136.500 đồng, H đã tiêu xài cá nhân hết số tiền này.

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2019, H đã lập 11 bộ hồ sơ, chứng từ khống trình cho N ký rồi rút tiền từ ngân sách nhà nước với tổng cộng 1.054.257.000 đồng, cụ thể như sau:

Quý 2/2017 (lần 2), H lập khống hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, Ngân hàng N3 (N4) huyện B rút số tiền 74.838.5000 đồng.

Quý 3/2017, H lập khống hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 80.535.000 đồng.

Quý 4/2017, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 80.535.000 đồng.

Quý 1/2018, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 62.400.000 đồng,

Q 2/2018, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến kho bạc B rút số tiền 160.935.000 đồng.

Quý 2/2018 (lần 2), H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 62.400.000 đồng.

Quý 3/2018, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 167.044.000 đồng.

Quý 3/2018 (lần 2), H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 65.052.000 đồng.

Quý 4/2018, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 67.170.000 đồng.

Quý 1/2019, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 167.670.000 đồng.

Quý 1/2019 (lần 2), H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho N ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 65.677.500 đồng.

Với phương thức, thủ đoạn như trên, trong thời gian từ tháng 4/2019 đến tháng 10/2019, H đã lập không 04 bộ hồ sơ, chứng từ và lập giấy rút dự toán trình cho Nguyễn Thanh L1 ký duyệt để rút tiền từ Ngân sách nhà nước với tổng số tiền 481.879.500 đồng, cụ thể như sau:

Quý 2/2019, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho L1 ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 167.670.000 đồng.

Quý 2/2019 (lần 2), H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho L1 ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 65.677.500 đồng.

Quý 3/2019, H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho L1 ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 178.470.000 đồng.

Quý 3/2019 (lần 2), H lập không hồ sơ chứng từ rồi trình cho L1 ký, sau đó chuyển đến KBNN, N4 rút số tiền 70.062.000 đồng.

Sau khi lập hồ sơ, chứng từ không, H lập giấy rút dự toán trình cho N và L1 để kiểm tra, ký duyệt. Khi tiếp nhận giấy rút dự toán và hồ sơ, chứng từ kèm theo thì N, L1 không thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu không phát hiện việc H lập không hồ sơ, chứng từ nên đã ký duyệt tất cả các hồ sơ, chứng từ và giấy rút dự toán. Sau đó, giao lại cho H chuyển đến KBNN B để rút dự toán. Khi nhận được hồ sơ, chứng

từ thanh toán do H chuyển đến N, Lê Thị Hải Y1 và Lê Thị Thanh B - Giao dịch viên, Đỗ Thị Hạnh T2 - Kế toán trưởng, Nguyễn Thị Mai L3 là Giám đốc. Nguyễn Thị Bích T5, Phạm Thanh T6 là Phó Giám đốc KBNN huyện B thiếu trách nhiệm, không thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu để xác định hệ số phụ cấp của các đại biểu có đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn quy định hay không và các khoản chi đã được thanh toán trước đó hay chưa, do đó đã không phát hiện việc H nâng không hệ số của phụ cấp đại biểu lên gấp hai lần và lập hồ sơ, chứng từ để thanh toán hai lần trong cùng một quý đối các khoản phụ cấp, tiền hỗ trợ cho đại biểu HĐND tạo điều kiện cho H lợi dụng sơ hở chiếm đoạt kinh phí, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước với tổng số tiền 1.536.136.500 đồng, cụ thể như sau.

Trong quý 2/2017 (lần 2); quý 3/2017; quý 4/2017; quý 1/2018 và quý 2/2018, Nguyễn T4, Đỗ Thị Hạnh T2 và Nguyễn Thị Mai L3 đã thiếu trách nhiệm, không thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu hồ sơ, chứng từ vẫn ký duyệt hồ sơ tạo điều kiện cho H chiếm đoạt Ngân sách nhà nước với tổng số tiền 459.243.500 đồng.

Trong quý 2/2018 (lần 2), quý 3/2018, quý 3/2018 (lần 2), quý 4/2018, quý 1/2019, quý 1/2019 (lần 2), quý 2/2019 (lần 2), quý 3/2019, quý 3/2019 (lần 2), Lê Thị Thanh B, Nguyễn Thị Mai L3, Nguyễn Thị Bích T5, Đỗ Thị Hạnh T2 và Phạm Thanh T6 đã thiếu trách nhiệm, không thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu hồ sơ, chứng từ vẫn ký duyệt hồ sơ tạo điều kiện cho H chiếm đoạt Ngân sách nhà nước với tổng số tiền 909.223.000 đồng.

Trong quý 2/2019, Lê Thị Hải Y1 và Nguyễn Thị Mai L3 đã thiếu trách nhiệm, không thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu hồ sơ, chứng từ vẫn ký duyệt hồ sơ tạo điều kiện cho H chiếm đoạt Ngân sách nhà nước với tổng số tiền 167.669.000 đồng.

Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chi, KBNN Bùi Đăng không phát hiện việc H lập hồ sơ khống nên đã ký duyệt hồ sơ rút dự toán, đồng ý thanh toán và chuyển khoản về tài khoản của Văn phòng mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh huyện B Sau đó, H tham mưu N, L1 ký các thủ tục ủy nhiệm chi hoặc chuyển khoản, rút tiền mặt tại Ngân hàng, sử dụng số tiền quyết toán đúng định mức chi trả cho đại biểu, còn số tiền quyết toán khống H lập phiếu chi đưa thông tin họ tên, số tài khoản của H vào danh sách người thụ hưởng để trình N và L1 ký thủ tục chuyển vào tài khoản cá nhân của H. Ngoài ra, do lo sợ nếu đưa ký toàn bộ chứng từ thì N sẽ phát hiện việc chiếm đoạt tiền nên H đã giả chữ ký của N ký vào mục “Thủ trưởng đơn vị” của 05 chứng từ (gồm: lần 1 quý 2/2018, lần 1 và lần 2 quý 3/2018, quý 4/2018 và lần 2 quý 1/2019), sau đó đóng dấu của Văn phòng và gửi đến Ngân hàng. Quá trình đối chiếu chữ ký Ngân hàng đã không phát hiện H giả chữ ký nên đã thực hiện chuyển khoản theo đúng các chứng từ H đã lập.

Trong tổng số tiền 1.536.136.500 đồng H lập không hồ sơ, chứng từ rút từ ngân sách nhà nước, thì H sử dụng khoảng hơn 1.200.000.000 đồng (không nhớ số tiền chính xác) vào mục đích tiêu xài cá nhân. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động của Văn phòng và Thường trực HĐND, UBND bị thiếu kinh phí để chi các nội dung mua sắm vật tư văn phòng, công tác phí, tiếp khách... Theo đúng quy định thì H phải báo cáo Lãnh đạo Văn phòng đề nghị UBND huyện cấp thêm kinh phí để sử dụng. Tuy nhiên, H nhận thấy nếu báo cáo sự việc thiếu hụt kinh phí thì sẽ bị Lãnh đạo Văn phòng kiểm tra cụ thể các nguồn kinh phí và phát hiện ra việc H lập không hồ sơ, chứng từ để chiếm đoạt tiền. Do đó, H đã tự ý sử dụng khoảng 300.000.000 đồng (không nhớ số tiền chính xác) từ nguồn tiền lập không để bù vào các khoản thiếu hụt trên mà không lập hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán và cũng không báo cáo với Lãnh đạo Văn phòng.

Sau khi rút dự toán và lập hồ sơ chứng từ thanh toán, hàng năm H đều tập hợp hồ sơ, chứng từ tham mưu Chánh Văn phòng báo cáo quyết toán. Tuy nhiên hồ sơ, chứng từ chưa đầy đủ nên Phòng Tài chính kế hoạch huyện B yêu cầu bổ sung, chưa xét duyệt quyết toán. Đến ngày 04/5/2020, Phòng Tài chính kế hoạch huyện B ban hành Công văn số 97/TCKH-NS đề nghị Văn phòng UBND và HĐND bổ sung các chứng từ thiếu của năm 2017, 2018. Sau khi Văn phòng bổ sung hồ sơ chứng từ, ngày 25/5/2020, Phòng Tài chính kế hoạch thực hiện xét duyệt và lập biên bản quyết toán các năm 2017, 2018, năm 2019 và ngày 29/6/2020 lập biên bản xét duyệt quyết toán (điều chỉnh) các năm 2017, 2018, năm 2019 đối với Văn phòng. Trong quá trình xét duyệt quyết toán, Phòng T phát hiện việc Văn phòng chi sai phụ cấp đại biểu HĐND huyện từ năm 2017 đến năm 2019 nên yêu cầu xuất toán và thu hồi các khoản chi sai nộp ngân sách. Đến ngày 29/6/2020, Chủ tịch UBND huyện B Quyết định số 1437 về thanh tra quản lý tài chính ngân sách tại Văn phòng HĐND-UBND huyện B

Trong quá trình thanh tra thì ngày 06/8/2020, H đã tự nguyện nộp khắc phục số tiền 1.537.340.926 đồng (theo Hiệp tự tính) vào tài khoản của Văn phòng HĐND-UBND huyện mở tại KBNN huyện B Qua thanh tra đã phát hiện sai phạm tại Văn phòng HĐND - UBND huyện B có dấu hiệu phạm tội nên ngày 29/8/2020, Chủ tịch UBND huyện B Kết luận thanh tra đề nghị chuyển hồ sơ đến Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện B để thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản kết luận giám định về tài chính kế toán số 3454/STC-KL ngày 15/11/2021 của Giám định viên tư pháp về tài chính, kế toán tỉnh Bình Phước, kết luận:

Việc bà Trương Thị H lập hồ sơ quyết toán các khoản chi phụ cấp đại biểu HĐND huyện B nhiệm kỳ 2015 – 2020 vượt định mức được thụ hưởng theo quy định pháp luật và đã lập không các hồ sơ quyết toán (lập hồ sơ quyết toán lần 2) để

hưởng phần chênh lệch của các đại biểu HĐND với tổng số tiền là 1.536.112.794 đồng của bà Trương Thị H là sai so với quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 18, khoản 1 Điều 65 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; khoản 3 và 4 Điều 5; khoản 1 và 2 Điều 13 của Luật Kế toán năm 2015.

Hành vi của Trương Thị H tại thời điểm lập khống chứng từ chuyển tiền chênh lệch của các Đại biểu HĐND huyện B vào tài khoản của H để sử dụng vào mục đích cá nhân gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước với số tiền là 1.536.112.794 (một tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu một trăm mười hai nghìn bảy trăm chín mươi bốn) đồng, giảm 23.706 (hai mươi ba nghìn bảy trăm lẻ sáu) đồng so với số tiền Trương Thị H lập quyết toán không 1.536.136.500 (một tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm) đồng do đây là phí chuyển khoản tại Ngân hàng N3.

Vật chứng thu giữ: 15 bộ hồ sơ, chứng từ do Trương Thị H lập khống gồm: giấy rút dự toán và chứng từ gửi kho bạc, ngân hàng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị H phạm tội “Tham ô tài sản”; các bị cáo Phạm Đình N, Nguyễn Thanh L1, Lê Thị Thanh B, Đỗ Thị Hạnh T2, Nguyễn T4 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự, các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2; điểm g khoản 1 Điều 52, các điều 50, 38, 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Thị H 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06/10/2022.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360, các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điều 50, 38, 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Đình N 3 (ba) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là năm năm, tính từ ngày 29/6/2023. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 360, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điều 50, 36 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh L1 01 năm 6 tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 25/11/2022 đến 19/01/2023 (tương đương 168 ngày cải tạo không giam giữ). Hình phạt cải tạo không giam giữ bị cáo còn phải chấp hành là 01 (một) năm 12 (mười hai) ngày. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360, các điểm s, v khoản 1 Điều 51; các điều 50, 36, 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Thị H7 2 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Kho bạc nhà nước B1, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360, các điểm s, v, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điều 50, 36, 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh B 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Kho bạc nhà nước B1, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 360, các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điều 50, 36 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn T4 01 năm cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Kho bạc nhà nước B1, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, bị cáo Trương Thị H làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bị cáo không phạm tội, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại tội danh đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Trương Thị H thay đổi nội dung kháng cáo. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, nhưng cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm. Bởi vì, bị cáo thực hiện theo sự chỉ đạo của lãnh đạo và chủ tài khoản mà cụ thể là chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện B trong cuộc họp lãnh đạo huyện và chỉ đạo của chủ tài khoản, Chánh văn phòng HĐND-UBND huyện B là Phạm Đình N và Nguyễn Thanh L1 để có số tiền chi tiếp khách, bồi dưỡng cho lãnh đạo mà ngân sách và khoản chi của nhà nước không đủ để các lãnh đạo này sử dụng. Như vậy, những người nêu trên là đồng phạm với bị cáo, từ đó mà vai trò của bị cáo được xem xét không phải chủ mưu, cầm đầu. Đồng thời, số tiền bị cáo chi trong hoạt động của Văn phòng HĐND-UBND, cũng như đưa trực tiếp cho các lãnh đạo chưa được xem xét để khấu trừ lại số tiền mà cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo chiếm đoạt. Bị cáo còn khai rằng sở dĩ bị cáo khai nhận toàn bộ một mình bị cáo thực hiện là do các lãnh đạo thường trực HĐND-UBND và bị cáo N, L1 kêu nhận hết để các anh lo cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và đốt bỏ những chứng từ liên quan, nhưng bị cáo H không có căn cứ chứng minh những yêu cầu trên. Tuy nhiên những chứng từ lãnh đạo yêu cầu đốt bỏ thì bị cáo không đốt mà để làm chứng cứ sau này.

- Bị cáo Nguyễn Thanh L1 thừa nhận có nhận những khoản tiền được ghi trong các “Danh sách nhận tiền theo chỉ đạo Thường trực UBND huyện” nhưng không biết vì đâu mà có, bị cáo khai rằng chỉ thực hiện như trước đây bị cáo Phạm Đình N từng làm vì bị cáo là người kế nhiệm chức vụ này nên thực hiện như trước đây. Đối với số tiền bị cáo H chiếm đoạt, bị cáo không sử dụng và không biết mà do bị cáo H tự làm khống.

- Bị cáo Phạm Đình N lúc đầu không thừa nhận có cuộc họp chỉ đạo như nêu trên của ông Lê Viết D. Sau đó bị cáo thừa nhận là Thường trực HĐND-UBND có cuộc họp và có chỉ đạo nhưng bị cáo phản ứng cho rằng vấn đề này là trái pháp luật nên từ đó không ai thực hiện hết, chỉ có bị cáo H tự ý làm chứng từ khống, bị cáo không có chỉ đạo.

Bị hại; các bị cáo khác; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Hội đồng nhân dân huyện B, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B, Kho bạc Nhà nước huyện B1; các ông Lê Viết D (nguyên Chủ tịch HĐND huyện B), Nguyễn Hoàng G1 (nguyên Phó Chủ tịch HĐND huyện B), Bùi Ngọc H5

(nguyên Phó Chủ tịch HĐND huyện B), Nguyễn Thị H6 (nguyên Phó Chủ tịch HĐND huyện B) vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định.

Về nội dung vụ án, kiểm sát viên có ý kiến như sau: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ, đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”. Tuy nhiên, bị cáo lập chứng từ khống trong thời gian dài, không thể một mình bị cáo thực hiện được mà chủ tài khoản không hề hay biết. Bị cáo đã lập chứng từ khống, chỉ theo sự chỉ đạo của bị cáo N và L1. Bị cáo N thừa nhận có sự chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện trong cuộc họp; bị cáo H có danh sách chi tiền, có các đối tượng ký nhận tiền từ các chứng từ khống này. Vì vậy cấp sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện vai trò của các bị cáo trong vụ án, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm; chưa xác định chính xác số tiền chiếm đoạt, nghĩa vụ hoàn trả lại tiền cho ngân sách Nhà nước. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại cho đúng pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H trình bày tranh luận: Thống nhất với quan điểm của kiểm sát viên trình bày. Bị cáo H rõ ràng đã thực hiện theo sự chỉ đạo của cấp trên nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ, từ đó chưa xác định đúng vai trò của từng bị cáo trong vụ án, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm; chưa xác định được số tiền bị cáo chiếm đoạt vì trong suốt quá trình dài làm kế toán bị cáo có các chứng từ chứng minh đã chỉ cho các lãnh đạo theo tinh thần cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục kháng cáo:* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03 tháng 7 năm 2023, bị cáo Trương Thị H có làm đơn kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của bị cáo làm và nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét, xét xử theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các Điều 331, Điều 332, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] *Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:*

[2.1] *Hành vi phạm tội của bị cáo Trương Thị H:* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H đã thừa nhận có thực hiện hành vi như nội dung của bản án sơ thẩm đã quy

kết, trình bày của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thể hiện như sau:

Trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 10/2019, bị cáo Trương Thị H là Kế toán Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Lợi dụng nhiệm vụ được giao, bị cáo đã lập khống hồ sơ, chứng từ đối với các khoản phụ cấp và tiền hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân huyện của huyện B nhiệm kỳ 2015 – 2020 để rút tiền ngân sách. Cụ thể bị cáo đã thực hiện theo hình thức, một là nâng khống hệ số phụ cấp gồm phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân và phụ cấp kiêm nhiệm lên gấp 2 lần; hai là, lập hồ sơ thanh toán các khoản phụ cấp và tiền hỗ trợ 2 lần trong cùng 1 quý. Như vậy, Trương Thị H đã có hành vi lợi dụng chức vụ là kế toán trưởng đã lập các hóa đơn, chứng từ khống để rút tiền từ Ngân sách nhà nước, chi tiêu cho nhóm và tiêu xài cá nhân. Hành vi này đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

[2.2] Về hành vi phạm tội của Phạm Đình N và Nguyễn Thanh L1:

[2.2.1] Bị cáo Trương Thị H khai rằng bị cáo không thể thực hiện hành vi tham ô một mình, mà còn có những đồng phạm khác. Bị cáo chỉ thực hiện theo chỉ đạo của chủ tài khoản là Phạm Đình N và Nguyễn Thanh L1. Số tiền mà bản án sơ thẩm quy kết, bị cáo có chi tiền mặt cho các lãnh đạo theo sự chỉ đạo, chi tiếp khách và một số khoản khác mà không thể thanh quyết toán được. Việc chi này có ký nhận của lãnh đạo HĐND-UBND.

[2.2.2] Bị cáo Nguyễn Thanh L1 thừa nhận có nhận những khoản tiền trên nhưng không biết vì đâu mà có, bị cáo khai rằng chỉ thực hiện như trước đây bị cáo N từng làm vì bị cáo là người kế nhiệm chức vụ này nên thực hiện như trước đây.

[2.2.3] Lời khai của ông Lê Viết D (nguyên Chủ tịch HĐND huyện B giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2019) thể hiện: Trong cuộc họp định kỳ hàng tháng của Thường trực HĐND huyện (ông không nhớ cụ thể ngày nào, không nhớ có bao nhiêu người dự họp) trong đó có nhớ những người gồm ông (Lê Viết D), Bùi Ngọc H5, Nguyễn Hoàng G1 – Phó Chủ tịch HĐND huyện, Phạm Đình N – Chánh Văn phòng HĐND-UBND. Khi đó, Văn phòng báo cáo với ông việc cắt cử người đi cùng và bổ sung chứng từ nhằm thanh quyết toán đối với khoản tiền công tác phí của các đồng chí trong Thường trực Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là TT.HĐND) gặp khó khăn nên ông N – Chánh Văn phòng đề xuất việc chi khoản tiền công tác phí cho các đồng chí trong TT.HĐND. Chính ông D kết luận chỉ đạo theo đề xuất của bị cáo N. Việc đề xuất của Văn phòng và thống nhất của TT.HĐND thông qua trao đổi trực tiếp mà không có ghi nhận và lập thành biên bản cuộc họp. Việc Văn phòng căn cứ vào quy định nào để đề xuất thì ông D không xác định được, chỉ xét tình hình thực tế hàng tháng các đồng chí TT.HĐND huyện *thường xuyên phải thực hiện chi đối với các khoản tiền như tiếp khách ngoài quy định, đi hỏi bệnh, viếng đám ma và nhiều hoạt động phải chi tiền khác ngoài quy định.*

Ông D cũng thừa nhận: “... Đối với số tiền này thì theo quy định không được thanh quyết toán, tuy nhiên mục đích khi thực hiện chỉ là nhằm phục vụ cho hoạt động ngoại giao chung của HĐND huyện.”, “*thực tế số tiền mà tôi và các đồng chí*

Thường trực được nhận khoản hàng tháng thấp hơn so với số tiền phải bỏ ra để chi các khoản như nêu trên...” (hồ sơ vụ án bút lục số 83-85).

[2.2.4] Bị cáo Phạm Đình N lúc đầu không thừa nhận có cuộc họp chỉ đạo như nêu trên của ông Lê Viết D. Sau đó bị cáo thừa nhận là Thường trực HĐND-UBND có cuộc họp và có chỉ đạo nhưng bị cáo phản ứng cho rằng vấn đề này là trái pháp luật nên từ đó không ai thực hiện hết, chỉ có bị cáo H tự ý làm chứng từ không. Tuy nhiên lời khai của bị cáo N tại cơ quan điều tra đã xác định bị cáo thực hiện theo chỉ đạo của Thường trực HĐND huyện và khi Điều tra viên hỏi bị cáo căn cứ vào quy định nào để Thường trực HĐND chỉ đạo chi trả các khoản tiền trên thì bị cáo trả lời chỉ đạo theo tình hình thực tế hoạt động, còn cụ thể quy định nào thì bị cáo không xác định được. Bị cáo còn khai rằng “*Khi có khoản tiền này về thì thông thường thủ quỹ của Văn phòng là bà Trần Thị Thanh Đ là người giao tiền cho các đồng chí nói trên..., cũng không nhớ bản thân tôi có lần nào trực tiếp giao khoản tiền trên cho các đồng chí Thường trực HĐND huyện hay không. Đối với khoản tiền chi trả cho tôi thì bà Đ là người trực tiếp giao tiền cho tôi*” (hồ sơ vụ án bút lục số 172).

[2.2.5] Lời khai của ông Lê Thanh H8, Phó Chủ tịch UBND huyện B thời điểm 01/2017 đến tháng 7/2018 xác định lãnh đạo UBND huyện B không có chủ trương và chỉ đạo cho Văn P1 về việc chi tiền khoán công tác phí theo hình thức cố định hoặc chi tiền hỗ trợ thêm cho lãnh đạo UBND huyện.

[2.2.6] Lời khai của ông Nguyễn Hoàng G1, Phó Chủ tịch HĐND huyện từ 01/2017 đến tháng 01/2018 xác định người đề xuất khoán công tác phí và nhận chỉ đạo từ Thường trực HĐND là ông Phạm Đình N – Chánh văn phòng. Việc chỉ đạo trên chỉ trao đổi, thống nhất tại cuộc họp chứ không lập thành văn bản. Đối với số tiền này theo quy định thì không được thanh quyết toán, Văn phòng căn cứ quy định nào để đề xuất thì Thường trực không xác định được.

[2.3] Từ những chứng cứ, lời khai nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo hồ sơ vụ án, thời điểm từ năm 2016 đến năm 2021 là nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân huyện B do ông Lê Viết D là Chủ tịch, các ông Bùi Ngọc H5, Nguyễn Hoàng G1, bà Nguyễn Thị H6 là các Phó chủ tịch. Lời khai của các ông, bà, các bị cáo được thu thập trong hồ sơ đã xác định: Để giải quyết các loại phí, công tác ngoại giao của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng lãnh đạo các ban thuộc HĐND gặp khó khăn trong việc thanh quyết toán chứng từ mà không thể thanh toán các loại chứng từ này được, nên có cuộc họp với lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND, trong đó có bị cáo Phạm Đình Nhất L2 Chánh văn phòng, chủ tài khoản; Trương Thị H là kế toán. Hình thức này được chi bằng tiền mặt và không lập biên bản vì việc thanh toán này không đúng quy định của pháp luật. Các đối tượng được nhận tiền hàng tháng, đối với lãnh đạo thường trực là ba triệu đồng/tháng, lãnh đạo phòng là năm trăm ngàn đồng/tháng; đến tháng 4/2019 do bị cáo Nguyễn Thanh L1 làm chủ tài khoản cũng thực hiện theo tinh thần cuộc họp trên nhưng được nâng lên năm triệu đồng/tháng đối với lãnh đạo, một triệu đồng/tháng đối với trưởng phòng. Trong cuộc họp thống nhất giao cho Văn phòng lập chứng từ quyết toán. Từ đó, bị cáo H đã lập các chứng từ không như bản án quy kết, đồng thời chi cho các đối tượng nêu trong cuộc họp những số tiền mặt mà không chuyển qua tài khoản lương (có các chứng từ chi). Ngoài ra bị cáo H còn chi xài cá nhân, chi cho cán bộ đi công tác, mua bia để chia

tay cán bộ về hưu, trả tiền tạp hóa mà cơ quan HĐND mua... Các chứng từ này có chứng từ có trong hồ sơ vụ án, có chứng từ gia đình bị cáo H cung cấp tại giai đoạn xét xử phúc thẩm mà chưa được cấp sơ thẩm xem xét đánh giá, thu thập đầy đủ. Vì vậy có cơ sở xác định bị cáo Phạm Đình N và Nguyễn Thanh L1 biết bị cáo H lập các hóa đơn chứng từ không nhằm rút tiền mặt từ Kho bạc Nhà nước huyện B1 để cấp kinh phí hỗ trợ cho lãnh đạo HĐND, là đồng phạm cùng bị cáo H về hành vi tham ô tài sản, thậm chí là người chủ mưu, cầm đầu. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo N và L1 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là chưa chính xác, chưa đảm bảo tính công bằng trước pháp luật.

[3] Nếu xem xét hành vi của N và L1 là tham ô tài sản, thì vai trò của bị cáo H trong vụ án sẽ được xem xét lại, đồng thời số tiền chiếm đoạt cũng sẽ được xem xét lại và có tính đến trách nhiệm liên đới giữa các bị cáo và những người nhận những khoản tiền ngoài quy định này chứ không phải một mình bị cáo H phải chịu. Mặt khác, cấp sơ thẩm nhận định, trong quá trình hoạt động của Văn phòng bị thiếu kinh phí để chi các nội dung mua sắm vật tư văn phòng, công tác phí, tiếp khách... và sợ nếu báo cáo thiếu hụt kinh phí sẽ bị kiểm tra phát hiện việc lập không hồ sơ, chứng từ nên H tự ý sử dụng số tiền khoảng ba trăm triệu đồng từ nguồn tiền lập không để bù vào khoản tiền thiếu hụt, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền này thực tế hoặc chỉ cho hoạt động của Văn phòng có đúng mục đích hay không hoặc bị cáo khắc phục hậu quả từ hành vi tham ô để xác định chính xác số tiền bị cáo tham ô trong vụ án, trong khi bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả với số tiền 1.536.136.500 đồng.

[4] Trong vụ án này vì N, L1, H cùng thực hiện hành vi lập không chứng từ, hóa đơn theo ý kiến cuộc họp của Thường trực HĐND huyện, làm thất thoát ngân sách Nhà nước nên cần có hình thức xem xét trách nhiệm, nếu đủ căn cứ thì truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Thường trực HĐND huyện B nhằm tránh bỏ lọt tội phạm, đồng thời truy thu lại số tiền làm thất thoát ngân sách.

[5] Với những phân tích nêu trên, xét thấy cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã xác định chưa chính xác tội danh của các bị cáo; chưa đánh giá toàn diện vai trò của các bị cáo trong vụ án; trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho Ngân sách nhà nước; chưa làm rõ hành vi của lãnh đạo Thường trực HĐND-UBND huyện B trong việc chỉ đạo như đã phân tích trên. Những thiếu sót này cấp phúc thẩm không khắc phục được nên Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao về cấp sơ thẩm điều tra, truy tố, xét xử lại cho đúng pháp luật.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Vì hủy bản án sơ thẩm nên chưa ai phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trương Thị H.

1. Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 28/2023/HS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Chưa ai phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Phước;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Tâm Tú